

## G12-66P

### Tấm pin N-type Bifacial Double Glass (hai kính)

HSM-ND66-GK705~740

## 740W

Công suất đầu ra tối đa

## 23.8%

Hiệu suất tối đa



#### Giá trị vượt trội cho khách hàng

- Wafer 210mm cho công suất đầu ra trên 720W
- Thiết kế điện áp thấp giúp tối ưu chi phí BOS
- Tối ưu cho nhiều nhu cầu lắp đặt khác nhau

#### Sản lượng điện cao

- Sản lượng cao, ổn định trong nhiều điều kiện vận hành
- Chịu nhiệt tốt hơn, tăng sản lượng phát điện hai mặt

#### Độ tin cậy lâu dài

- Vật liệu đóng gói tiên tiến, chống chịu thời tiết
- Khung hợp kim nhôm và kính bán cường lực
- Chống chịu tốt trong điều kiện môi trường khắc nghiệt

#### Chứng nhận sản phẩm và hệ thống toàn diện



IEC 61215 / IEC 61730 ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015

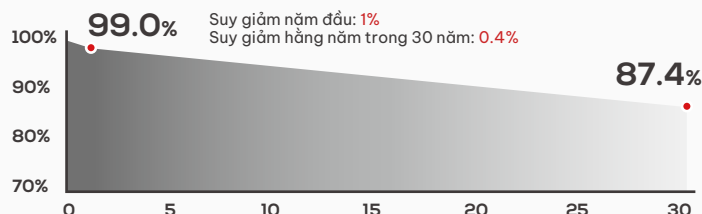
#### BẢO HÀNH CÔNG SUẤT TUYẾN TÍNH



Năm  
bảo hành sản phẩm



Năm bảo hành  
công suất tuyến tính



THÔNG SỐ ĐIỆN (STC\* & BNPI\*)

\* STC: Bức xạ 1000W/m<sup>2</sup>, Nhiệt độ cell 25°C, AM1.5, Dung sai đo: ±3%  
\* BNPI: Bức xạ mặt trước 1000W/m<sup>2</sup>, Bức xạ mặt sau 135W/m<sup>2</sup>, Nhiệt độ môi trường 25°C, AM1.5, Dung sai đo: ±3%

| Điều kiện thử nghiệm           |                      | STC   | BNPI  | STC   | BNPI  | STC   | BNPI  | STC   | BNPI  | STC   | BNPI  | STC   | BNPI  | STC   | BNPI  | STC   | BNPI  |
|--------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Công suất tối đa               | P <sub>max</sub> (W) | 705   | 779   | 710   | 784   | 715   | 790   | 720   | 795   | 725   | 801   | 730   | 806   | 735   | 812   | 740   | 817   |
| Điện áp hở mạch                | V <sub>oc</sub> (V)  | 48.48 | 48.64 | 48.70 | 48.85 | 48.92 | 49.08 | 49.14 | 49.29 | 49.36 | 49.52 | 49.58 | 49.73 | 49.80 | 49.96 | 50.02 | 50.17 |
| Dòng ngắn mạch                 | I <sub>sc</sub> (A)  | 18.44 | 20.36 | 18.48 | 20.40 | 18.52 | 20.45 | 18.56 | 20.49 | 18.60 | 20.54 | 18.64 | 20.58 | 18.68 | 20.63 | 18.72 | 20.67 |
| Điện áp tại P <sub>max</sub>   | V <sub>mp</sub> (V)  | 40.50 | 40.51 | 40.69 | 40.69 | 40.89 | 40.92 | 41.08 | 41.09 | 41.27 | 41.29 | 41.46 | 41.47 | 41.65 | 41.70 | 41.84 | 41.87 |
| Dòng điện tại P <sub>max</sub> | I <sub>mp</sub> (A)  | 17.41 | 19.23 | 17.45 | 19.27 | 17.49 | 19.31 | 17.53 | 19.35 | 17.57 | 19.40 | 17.61 | 19.44 | 17.65 | 19.48 | 17.69 | 19.53 |
| Hiệu suất tấm pin              | (%)                  | 22.7  |       | 22.9  |       | 23.0  |       | 23.2  |       | 23.3  |       | 23.5  |       | 23.7  |       | 23.8  |       |

ĐẶC TÍNH ĐIỆN THEO BIFACIAL GAIN\*

\* Mức tăng công suất mặt sau phụ thuộc vào cách lắp đặt (kết cấu, độ cao, góc nghiêng...) và albedo mặt đất.

| Bifacial Gain                  |                      | 5%    | 10%   | 5%    | 10%   | 5%    | 10%   | 5%    | 10%   | 5%    | 10%   | 5%    | 10%   | 5%    | 10%   | 5%    | 10%   |
|--------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Công suất tối đa               | P <sub>max</sub> (W) | 740   | 776   | 746   | 781   | 751   | 787   | 756   | 792   | 761   | 798   | 767   | 803   | 772   | 809   | 777   | 814   |
| Điện áp hở mạch                | V <sub>oc</sub> (V)  | 48.48 | 48.48 | 48.70 | 48.70 | 48.92 | 48.92 | 49.14 | 49.14 | 49.36 | 49.36 | 49.58 | 49.58 | 49.80 | 49.80 | 50.02 | 50.02 |
| Dòng ngắn mạch                 | I <sub>sc</sub> (A)  | 19.36 | 20.28 | 19.40 | 20.33 | 19.45 | 20.37 | 19.49 | 20.42 | 19.53 | 20.46 | 19.57 | 20.50 | 19.61 | 20.55 | 19.66 | 20.59 |
| Điện áp tại P <sub>max</sub>   | V <sub>mp</sub> (V)  | 40.50 | 40.50 | 40.69 | 40.69 | 40.89 | 40.89 | 41.08 | 41.08 | 41.27 | 41.27 | 41.46 | 41.46 | 41.65 | 41.65 | 41.84 | 41.84 |
| Dòng điện tại P <sub>max</sub> | I <sub>mp</sub> (A)  | 18.28 | 19.15 | 18.32 | 19.20 | 18.36 | 19.24 | 18.41 | 19.28 | 18.45 | 19.33 | 18.49 | 19.37 | 18.53 | 19.42 | 18.57 | 19.46 |

HỆ SỐ NHIỆT ĐỘ

Nhiệt độ vận hành danh định (NMOT)\* 43±2°C

Hệ số nhiệt độ của I<sub>sc</sub> +0.045%/°C

Hệ số nhiệt độ của V<sub>oc</sub> -0.24%/°C

Hệ số nhiệt độ của P<sub>max</sub> -0.28%/°C

THÔNG SỐ VẬN HÀNH

Nhiệt độ vận hành -40~+70°C

Điện áp hệ thống tối đa 1500V DC

Định mức cầu chì dây tối đa 35A

Hệ số hai mặt (Bifaciality) 80±5%

Cấp bảo vệ an toàn Class II

Cấp chống cháy Class C

THÔNG SỐ CƠ KHÍ

\* Chi tiết xem hướng dẫn lắp đặt

Số lượng cell 132 cell (6×22)

Kích thước 2384×1303×33 mm

Khối lượng 38.2kg ±3%

Kính mặt trước Kính bán cường lực 2.0mm, phủ AR

Kính mặt sau Kính bán cường lực 2.0mm

Khung Hợp kim nhôm anod hóa

Hộp nối / Diode IP68 / 3 diode

Cáp 4.0mm<sup>2</sup>, +400mm, -200mm (có thể tùy chỉnh)

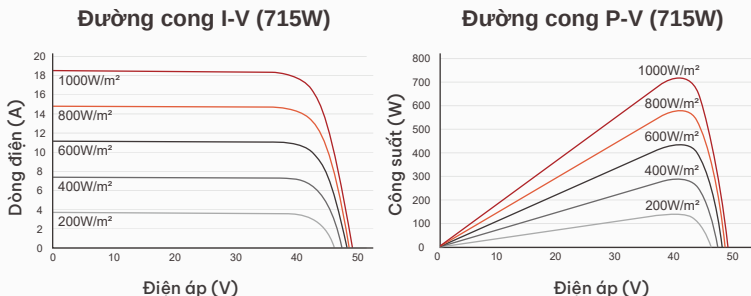
Tải tĩnh tối đa Mặt trước: 5400Pa / Mặt sau: 2400Pa\*

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI

Số tấm pin/pallet 33 tấm

Số tấm pin/container 40'HQ 594 tấm

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



BẢN VẼ KỸ THUẬT

[Đơn vị: mm]

